

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 40 /GPMT-UBND

Thái Bình, ngày 19 tháng 6 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 101/1998/QĐ-MTg ngày 14 tháng 9 năm 1998 của Giám đốc Sở Khoa học Công nghệ và Môi trường tỉnh Thái Bình về việc phê chuẩn Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Nhà máy nước khoáng Tiên Hải;

Xét đề nghị cấp Giấy phép môi trường tại Văn bản số 901/DVDKTB-TH ngày 26 tháng 12 năm 2024 và hồ sơ đã chỉnh sửa, bổ sung hoàn chỉnh kèm theo Văn bản số 18/CV-DKTB ngày 28 tháng 5 năm 2025 của Công ty Cổ phần Dịch vụ dầu khí Thái Bình;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 251/TTr-STNMT ngày 06 tháng 6 năm 2025;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Dịch vụ dầu khí Thái Bình, địa chỉ trụ sở chính tại số 545, đường Trần Lãm, phường Trần Lãm, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy nước khoáng Tiên Hải với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Cơ sở:

1.1. Tên Cơ sở: Nhà máy nước khoáng Tiên Hải.

1.2. Địa điểm hoạt động: Số 545, đường Trần Lãm, phường Trần Lãm, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp: 1001096391 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 4 năm 2016, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 20 tháng 3 năm 2018.

1.4. Mã số thuế: 1001096391.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

1.6.1. Phạm vi, quy mô, công suất.

- Tổng diện tích sử dụng đất: 8.370,3 m² (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK 833489 do Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình cấp ngày 29 tháng 9 năm 2017, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận: "CT" 03316).

- Dự án có tiêu chí phân loại tương đương Dự án nhóm C theo quy định tại Luật đầu tư công; thuộc Dự án nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi bổ sung Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Công suất thiết kế:

+ Sản phẩm nước khoáng đóng chai nhựa: 13.977.600 lít/năm.

+ Sản phẩm nước khoáng đóng chai thủy tinh: 13.977.600 lít/năm.

+ Sản phẩm nước khoáng đóng bình 19 lít: 9.484.800 lít/năm.

1.6.2. Quy trình công nghệ sản xuất của cơ sở:

- Quy trình xử lý nước khoáng đầu vào: Nước khoáng khai thác tại giếng khoan 82A, xã Tây Ninh, huyện Tiên Hải vận chuyển về có sở tại xã Vũ Chính, thành phố Thái Bình) → Téc chứa → Bơm lên téc cao vị → Lọc đa tầng → Lọc tinh 1 → Lọc tinh 2 → Xử lý UV → Xử lý Ozone → Nước khoáng sau xử lý.

- Quy trình xử lý nước cấp đầu vào: Nước cấp từ thủy cục → Lọc đa tầng → Lọc than hoạt tính → Trao đổi Cation → Lọc cấp 3 → Lọc RO → Xử lý UV → Xử lý Ozone → Nước tinh khiết sau xử lý.

- Quy trình sản xuất nước giải khát đóng chai PET (nhựa): Nước khoáng đã xử lý → Làm lạnh lần 1 → Nạp CO₂ → Làm lạnh lần 2 → Chiết, đóng nắp → Nâng nhiệt → Chụp nhãn → Kiểm tra → Tóp màng co → In date → Bao gói carton, xếp → Lưu kho.

- Quy trình sản xuất nước khoáng đóng chai PET (nhựa) không ga: Nước đã qua xử lý → Chiết, đóng nắp → Kiểm tra 1 → Chụp nhãn, màng co → Căn chỉnh nhãn → Tóp màng co → In date → Kiểm tra 2 → Xếp hộp, pallet → Lưu kho.

- Quy trình sản xuất nước khoáng đóng chai PET (nhựa) bổ sung ga: Nước đã qua xử lý → Làm lạnh lần 1 → Trộn, nạp CO₂ → Làm lạnh lần 2 → Chiết, đóng nắp → Kiểm tra 1 → Chụp nhãn, màng co → Căn chỉnh nhãn → Tóp màng co → In date → Kiểm tra 2 → Xếp hộp, pallet → Lưu kho.

- Quy trình sản xuất nước khoáng, nước giải khát đóng chai thủy tinh: Nước khoáng đã xử lý → Làm lạnh lần 1 → Trộn, nạp CO₂ → Trộn Xiro, làm lạnh lần 2 → Chiết, đóng nắp → Kiểm tra → Dãn nhãn → In date → Xếp kết, pallet → Lưu kho.

- Quy trình sản xuất nước khoáng và nước tinh khiết đóng bình 19 lít: Tập kết vỏ bình → Bật nút, tháo van, xử lý van → Vệ sinh vỏ bình → Rửa bên trong, tráng bình, lắp van → Xử lý vô trùng vỏ bình 1,2 → Tráng nước thành phẩm → Chiết nước đã qua xử lý, đóng nắp → In date, kiểm tra, chụp màng co → Lưu kho.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Dịch vụ dầu khí Thái Bình:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Dịch vụ dầu khí Thái Bình có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: Đến hết thời hạn thuê đất nhưng không quá 10 năm kể từ ngày ký Giấy phép.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật. / *Thái Bình*

Nơi nhận:

- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- BQL KKT & các KCN tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- UBND thành phố Thái Bình;
- Trung tâm PV HCC tỉnh;
- Công ty CP Dịch vụ dầu khí Thái Bình;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh Thái Bình;
- Lưu: VT, NNTNMT.

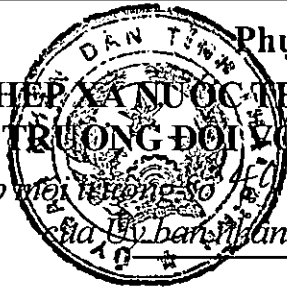
Thái Bình

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đại Việt Hoàn

THÁI BÌNH



Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 100 /GPMT-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải:

05 nguồn phát sinh nước thải, bao gồm:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nhà tắm.
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nhà vệ sinh.
- Nguồn số 03: Nước thải sản xuất (nước súc rửa bình, chai) phát sinh từ khu vực xưởng sản xuất.
- Nguồn số 04: Nước thải sản xuất (nước sau hệ thống lọc nước khoáng) phát sinh từ khu vực xưởng sản xuất.
- Nguồn số 05: Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình tóp màng co.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận: 01 dòng nước thải sau khi xử lý đạt quy chuẩn môi trường.

2.2. Nguồn tiếp nhận nước thải: Hệ thống thoát nước của khu dân cư đường Trần Lãm, xã Vũ Chính, thành phố Thái Bình.

2.3. Vị trí xả nước thải: Tọa độ vị trí xả thải: $X_{(m)} = 2259947$; $Y_{(m)} = 587384$ (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3°).

2.4. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $15 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ (tương ứng $0,625 \text{ m}^3/\text{giờ}$).

2.4.1. Phương thức xả nước thải: Tự chảy vào nguồn tiếp nhận.

2.4.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục (24/24 giờ).

2.4.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận:

Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (Cột A giá trị $C_{\max}$ với hệ số $K = 1,2$); QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (Cột A giá trị $C_{\max}$ với hệ số $K_q = 0,9$, $K_f = 1,2$ cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Quan trắc tự động, liên tục/định kỳ
1	pH	-	6-9	Không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc tự động liên tục, quan trắc định kỳ theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ
2	Nhiệt độ	°C	40	
3	BOD ₅	mg/l	32,4	
4	COD	mg/l	81	
5	Chất rắn lơ lửng	mg/l	54	
6	Clorua	mg/l	540	
7	Coliform	VK/100ml	3.000	
8	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	600	
9	Sunfua	mg/l	1,2	
10	Amoni (tính theo N)	mg/l	6	
11	Nitrat	mg/l	36	
12	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	12	
13	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	6	
14	Phosphat	mg/l	7,2	
Ghi chú: Kể từ ngày 01/01/2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả thải ra nguồn nước tiếp nhận phải đáp ứng quy định tại QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 06/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp).				
B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI				
1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:				
1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải: Đường ống PVC đường kính 90 mm dài khoảng 05 m; cống hộp B180 mm dài khoảng 77,27 m; đường ống HDPE đường kính 300 mm dài khoảng 97 m. Toàn bộ nước thải sản xuất và nước thải sinh hoạt của Cơ sở được thu gom về trạm xử lý tập trung công suất 15 m ³ /ngày đêm.				
1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:				
- Quy trình công nghệ: Nước thải sản xuất, sinh hoạt → Bể gom tổng → Bể điều hòa, sinh học hiếu khí → Bể sinh học thiếu khí → Bể lắng → Bể khử trùng → Nguồn tiếp nhận.				

- Công suất thiết kế: 15 m³/ngày đêm.

- Hóa chất sử dụng: NaClO.

1.4. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc tự động, liên tục theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46, Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

1.5. Biện pháp, công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố:

* Biện pháp phòng ngừa: Thường xuyên kiểm tra máy móc, thiết bị và các hạng mục công trình của hệ thống thu gom, xử lý nước thải để kịp thời phát hiện sự cố. Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng; lập, ghi chép đầy đủ nhật ký vận hành hệ thống thu gom, xử lý nước thải.

* Biện pháp ứng phó: Dừng hoạt động xả nước thải ra môi trường, đóng van xả nước thải từ hệ thống xử lý ra nguồn tiếp nhận; trang bị bể bọt di động dung tích tối thiểu 30 m³ để lưu giữ tạm thời nước thải trong quá trình khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong sự cố, nước thải được tiếp tục xử lý đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường trước khi thải ra nguồn tiếp nhận. Không được xả nước thải chưa qua xử lý ra môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng sau khi được cấp Giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Trạm xử lý nước thải công suất 15 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu vận hành thử nghiệm: 02 vị trí (01 vị trí tại bể thu gom nước thải trước hệ thống xử lý; 01 vị trí tại hố ga sau hệ thống xử lý nước thải).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm theo nội dung Mục 2.4.3 phần A phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Lấy 01 mẫu đơn nước thải trước xử lý tại bể gom và 03 mẫu đơn nước thải sau xử lý tại hố ga sau hệ thống xử lý nước thải trong 03 ngày liên tiếp (01 lần/ngày) của giai đoạn vận hành ổn định.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Thường xuyên nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ hệ thống thu gom nước thải; thuê đơn vị có chức năng thu gom, xử lý bùn thải bảo đảm hệ thống luôn trong điều kiện vận hành bình thường. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất vận hành hiệu quả hệ thống thu gom, xử lý nước thải.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm; thông tin trong quá trình vận hành chính thức công trình xử lý nước thải gồm các nội dung: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra; lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh; lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước thải đầu ra trước khi xả thải nước thải ra môi trường.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7, khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3.5. Lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải, gửi Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải 20 ngày.

3.6. Công ty Cổ phần Dịch vụ dầu khí Thái Bình chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu xả nước thải vượt quy chuẩn quy định ra ngoài môi trường.





Phụ lục 2

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 572/GPMT-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP KHÍ THẢI

Không thuộc đối tượng cấp phép đối với khí thải do Cơ sở không phát sinh khí thải xả ra môi trường phải được xử lý.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

Thực hiện các biện pháp phun ẩm, trồng cây xanh, thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng phương tiện vận chuyển; sử dụng thiết bị thông gió nhà xưởng; thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn, bố trí khu vực lưu giữ chất thải rắn hợp lý, chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định, không để tồn đọng chất thải gây phát sinh mùi; xây dựng trạm xử lý nước thải kín, vận hành đúng quy trình, giảm thiểu phát sinh mùi từ trạm xử lý nước thải.

HAI



Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YẾU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 44/GPMT-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

02 nguồn phát sinh, gồm:

- Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ 01 nhà xưởng sản xuất.
- Nguồn số 02: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ máy móc tại nhà điều hành trạm xử lý nước thải.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01, tọa độ:

+ Phía Đông Bắc: $X_{(m)} = 2259960$; $Y_{(m)} = 587459$

+ Phía Đông Nam: $X_{(m)} = 2259935$; $Y_{(m)} = 587472$

+ Phía Tây Nam: $X_{(m)} = 2259919$; $Y_{(m)} = 587445$

+ Phía Tây Bắc: $X_{(m)} = 2259945$; $Y_{(m)} = 587433$

- Nguồn số 2, tọa độ đại diện: $X_{(m)} = 2259941$; $Y_{(m)} = 587390$

(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°30' múi chiều 3)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn QCVN 26:2010/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung QCVN 27:2010/BTNMT; cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	55	Không quy định	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	60	Không quy định	Khu vực thông thường

Ghi chú: Kể từ ngày 01/01/2027, giá trị tối đa cho phép đối với mức ồn phát sinh, mức gia tốc rung phải đáp ứng quy định tương ứng tại QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (ban hành kèm theo Thông tư số 01/2025/TT-BNNMT ngày 15/5/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành 03 quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường xung quanh).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Lắp đặt các thiết bị theo đúng biện pháp kỹ thuật để giảm ồn; đặc biệt với các thiết bị gây ồn lớn được lắp đặt đệm cao su, lò so chống rung, đệm chống ồn... vận hành máy móc, thiết bị đúng quy trình. Thường xuyên kiểm tra, bảo trì máy móc, thiết bị, phương tiện.

- Trồng cây xanh cách ly đảm bảo đúng tỷ lệ theo quy định.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.



Phụ lục 04

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 19/GPMT-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:****1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:**

STT	Danh mục chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang	16 01 06	72
2	Giẻ lau dính dầu	18 02 01	600
3	Dầu thải	17 02 04	2.400
Tổng cộng			3.072

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Danh mục chất thải	Khối lượng (kg/năm)
I	Chất thải phát sinh trong quá trình sản xuất	49.434
1	Vỏ bình 19 lít	11.746
2	Nắp bình 19 lít	983
3	Vỏ chai nhựa	325
4	Nắp chai nhựa	500
5	Túi nhựa PE	3.970
6	Bìa giấy	5.000
7	Nắp sắt	1.000
8	Mảnh chai thủy tinh	2.400
9	Màng co PVC	110
10	Giấy vụn, túi nilon	21.000
11	Bùn từ hệ thống thu gom nước mưa, nước thải	1.600,8
12	Bùn từ hệ thống xử lý nước thải	799,2
II	Chất thải từ thay thế vật liệu lọc (Quá trình lọc nước đầu vào)	2.795

1	Cát thạch anh	1.600
2	Than hoạt tính	800
3	Lõi lọc 0.8 μm	60
4	Lõi lọc 1 μm	180
5	Lõi lọc sát khuẩn 0.2 μm	80
6	Lõi lọc RO 8080	15
7	Lõi lọc RO 8040	60
Tổng		52.229

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/ngày)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	14

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Thiết bị lưu chứa: Bao bì cứng.
- Kho lưu giữ chất thải nguy hại: Diện tích 12 m²; thiết kế, cấu tạo: Mặt sàn kín khít, không bị thấm thấu và tránh nước mưa chảy tràn, có mái che kín.

Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: Có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

Hợp đồng với đơn vị có đủ năng lực vận chuyển, xử lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường: Diện tích 229,12 m².
- Thiết kế, cấu tạo: Bố trí ngoài xưởng sản xuất, kết cấu nền cứng bằng bê tông, cao độ nền bảo đảm không bị ngập lụt, mặt sàn kín, không rạn nứt, không bị thấm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào, có mái che kín mưa, có tường vây cho toàn bộ khu vực lưu giữ.

Hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu giữ: Thùng chứa chuyên dụng, có nắp đậy.

- Thực hiện phân loại tại nguồn, hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, xử lý theo đúng quy định.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại các Thông tư: Số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022, số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại Điểm b, Khoản 6, Điều 124, Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại Khoản 2, Điều 108, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.





Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 49/GPMT-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG.

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC.

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu phát sinh chất thải rắn thông qua việc áp dụng các giải pháp cải thiện hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

3. Tuân thủ các quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và các quy định của pháp luật có liên quan; tuân thủ quy định của pháp luật về khoảng cách an toàn về môi trường; diện tích cây xanh phải bảo đảm tỷ lệ theo quy định của pháp luật về xây dựng.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định pháp luật.

5. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình hoạt động theo quy định của pháp luật hiện hành.

6. Công khai giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật.

7. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định của pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.

